

Bản án số: **470/2020/KDTM-PT**

Ngày: 04/6/2020

V/v: t/c Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán: 1. Bà **Nguyễn Thị Trinh.**

2. Ông **Lê Thọ Viên**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Phương** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 5 năm 2020, ngày 27 tháng 5 năm 2020 và ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 161/2019/KDTM-PT ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án số: 357/2019/KDTM-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1519/2020/QĐPT-KDTM ngày 16 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng A**

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Công ty V

Địa chỉ trụ sở: Thị trấn LS, huyện LS, tỉnh HB.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông H (Văn bản ủy quyền số: 354/UQ-2018 ngày 01/2/2018).

2. Bị đơn: Ông **Võ H** và bà **Trần H**

Cùng địa chỉ: đường Y, phường NTB, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Võ H: Bà Trần H (Văn bản ủy quyền được Văn phòng công chứng SG chứng nhận số công chứng: 014366, quyển số: 07 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03 tháng 7 năm 2018).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Võ Trần Kim K**

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Trần Kim Khánh: Bà Trần H (Văn bản ủy quyền được Văn phòng công chứng Sài Gòn chứng nhận số công chứng: 014374, quyền số: 07 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03 tháng 7 năm 2018).

2. Trẻ **Võ Khánh Hoàng K**, sinh năm 2004.

3. Trẻ **Võ Hoàng Gia H**, sinh năm 2006.

Trẻ Võ Khánh Hoàng K và trẻ Võ Hoàng Gia H có ông Võ H và bà Trần H là giám hộ theo pháp luật cho con chưa thành niên.

4. **Ngân hàng A.**

Địa chỉ: đường MK, Phường 5, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng A: Bà Lê Thị T (Văn bản ủy quyền số: 755/UQ-QLN.18 ngày 11 tháng 7 năm 2018).

5. *Người làm chứng:* bà **Mai Thị Đ**

Địa chỉ: TKD, phường TĐ, Quận M, TP. HCM.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/12/2012 của nguyên đơn- Ngân hàng A (sau đây viết tắt là NGÂN HÀNG A) và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Ông Võ H, bà Trần H và NGÂN HÀNG A có xác lập các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, thẻ tín dụng cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng Trung – Dài hạn số KYH.CN.03270607/TDH ngày 27/6/2007, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01-KYH.CN.03.270607/TDH ngày 27/6/2008; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số KYH.CN.03.270607/TDH/SĐBS-02 ngày 25/5/2012; Hợp đồng hạn mức tín dụng số KYH.CN.02090708 ngày 09 tháng 7 năm 2008 và phụ lục hợp đồng tín dụng 01/PLHĐ ngày 09/7/2008. Nội dung thỏa thuận như sau: Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất trong hạn 1,1% tháng (tương đương 13,2%/năm). Lãi suất vay được cố định trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất vay được điều chỉnh theo công thức: Lãi suất vay = Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng của NGÂN HÀNG A (bậc 2) + 0,33%/tháng. Lãi suất trong hạn sẽ được điều chỉnh trong toàn bộ thời gian vay thực tế của bên vay, kể cả thời gian vượt quá thời hạn vay (nếu bên vay không trả nợ đúng hạn). Lãi suất quá hạn = 150% lãi suất trong hạn.

2. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số KYH.CN.05070710 ngày 07/7/2010, Hợp đồng tín dụng Trung – Dài hạn số KYH.CN.06070710 ngày 07/7/2010, Khế ước nhận nợ số 82370559 ngày 14/7/2010. Chi tiết như sau: Số tiền vay: 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 120 tháng (từ 14/7/ 2010 đến 14/7/ 2020). Lãi suất trong hạn là 16,34%/năm. Lãi suất vay được cố định trong thời hạn 03

tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất vay = $LS_{13} + 5.84\%/năm + X$. Lãi suất trong hạn sẽ được điều chỉnh trong toàn bộ thời gian vay thực tế của bên vay, kể cả thời gian vượt quá thời hạn vay (nếu bên vay không trả nợ đúng hạn). Lãi suất quá hạn = 150% lãi suất trong hạn.

3. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số KHO.CN.14.061011/TT ngày 07/10/2011, Hợp đồng tín dụng Trung – Dài hạn số KHO.CN.15.061011/TT ngày 08/10/2011, giải ngân bằng Khế ước nhận nợ số 117304609 ngày 08/10/2011. Chi tiết như sau: Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 84 tháng (từ ngày 08/10/2011 đến 08/10/2018). Lãi suất trong hạn là 21,48%/năm. Lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất vay (%/năm) = $LS_{13} + 9,98\%/năm + X$. Lãi suất trong hạn sẽ được điều chỉnh trong toàn bộ thời gian vay thực tế của bên vay, kể cả thời gian vượt quá thời hạn vay (nếu bên vay không trả nợ đúng hạn). Lãi suất quá hạn = 150% lãi suất trong hạn. Do ông Võ H, bà Trần H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 29/11/2012, NGÂN HÀNG A đã chuyển toàn bộ số trên sang nợ quá hạn.

4. Khế ước nhận nợ số 117411229 ngày 10/10/2011: Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: Từ ngày 10/10/2011 đến 08/10/2018. Lãi suất trong hạn là 21,48%/năm. Lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu. Từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất vay (%/năm) = $LS_{13} + 9,98\%/năm + X$. Lãi suất trong hạn sẽ được điều chỉnh trong toàn bộ thời gian vay thực tế của bên vay, kể cả thời gian vượt quá thời hạn vay (nếu bên vay không trả nợ đúng hạn). Lãi suất quá hạn = 150% lãi suất trong hạn.

5. Khoản nợ phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng số 421033621540 ngày 02/12/2010, Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của NGÂN HÀNG A, các văn bản của ông Võ H với NGÂN HÀNG A: Số thẻ: 4365 9910 0001 736. Ngày cấp: 02/12/2010. Hạn mức thẻ: 200.000.000 đồng. Hiệu lực thẻ: 36 tháng (từ ngày 02/12/2010 đến ngày 02/12/2013). Lãi suất trong hạn: 2,10%/tháng. Lãi suất quá hạn: 3,15%/tháng. Số nợ gốc là 207.358.299 đồng. Lãi quá hạn là : 524.773.125 đồng, tổng cộng là 742.131.424 đồng.

Ngoài ra ông Võ H và bà Trần H có ký với NGÂN HÀNG A nghĩa vụ tài chính khác là phí bảo hiểm: 19.679.000 đồng.

Do ông Võ H, bà Trần H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 29/11/2012, NGÂN HÀNG A đã chuyển toàn bộ số nợ phát sinh từ các giao dịch trên sang nợ quá hạn.

Các khoản nợ của ông Võ H, bà Trần H phát sinh nêu trên sau được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số đường Y, phường COL, Quận M, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, của ông Võ H, bà Trần H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số CH 01712, do Ủy ban nhân dân Quận M, TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 05/7/ 2010 cho NGÂN HÀNG A. Tài sản được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 155908 ngày 07/7/2010 được Văn phòng công chứng Trung Tâm, TP. Hồ Chí Minh chứng nhận, số công chứng 018227.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 122 đường Yersin, phường Nguyễn Thái Bình, Quận M, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Võ H, bà Trần H theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 1975/GP-UB do UBND Quận M cấp ngày 29/10/1992; Hợp đồng mua bán nhà số 5821/HĐ-MBN ngày 27/8/1996 và số 19189/HĐ-MBN ngày 29/7/2005; Giấy phép khởi công xây dựng số 1223/GPKC do Sở Xây dựng TP.HCM cấp ngày 27/3/1993; Giấy phép xây dựng số 516/GPXD do Kiến trúc sư trưởng TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 06/8/1996; Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ ngày 28/11/1992; Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 06/9/1996 và ngày 03/8/2005 cho NGÂN HÀNG A. Tài sản được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số KYH.02090708/ĐKTC ngày 09/7/2008, được Văn phòng công chứng Trung Tâm, TP. Hồ Chí Minh chứng nhận, số công chứng 023982

Ngày 30/11/2017, NGÂN HÀNG A đã bán toàn bộ khoản nợ nêu trên của ông Võ H và bà Trần H tại NGÂN HÀNG A cho Công ty V theo Hợp đồng mua bán nợ số 23011/2017/HĐMBN, phụ lục hợp đồng mua bán nợ số 23011/2017/HĐMBN/PL.01 và Bản thoả thuận hợp đồng mua bán nợ ngày 09/4/ 2019.

Công ty V yêu cầu ông Võ H, bà Trần H trả ngay cho Công ty V tổng các khoản dư nợ của các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, thẻ tín dụng, phí bảo hiểm nêu trên tính đến ngày 13/8/2019 là: 46.367.543.387 đồng, gồm: Vốn gốc: 16.699.711.069 đồng; Lãi trong hạn: 1.997.498.687 đồng; Lãi quá hạn: 27.650.654.631 đồng; Phí bảo hiểm: 19.679.000 đồng.

Nếu ông Võ H, bà Trần H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì các tài sản bảo đảm sẽ được Công ty V bán theo quy định của pháp luật hoặc Công ty V được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi để thu hồi nợ. Trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Võ H, bà Trần H tiếp tục trả nợ cho Công ty V.

** Bị đơn- bà Trần H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Võ H trình bày:*

Bà Trần H và ông Võ H không đồng ý thanh toán các khoản nợ như nguyên đơn yêu cầu do khi ông Võ H và bà Trần H đang thực hiện việc thanh toán tiền nợ theo Công văn số 5014/CV-QLN.17 ngày 30/11/2017 của NGÂN HÀNG A, cụ thể là: Nộp số tiền 15 tỷ đồng trả cho NGÂN HÀNG A để giải chấp căn nhà số 122 đường Yersin, phường Nguyễn Thái Bình, Quận M và sẽ tiếp tục nộp số tiền nợ còn lại vào ngày 10/12/2017 nhưng ngay vào ngày 30/11/2017, NGÂN HÀNG A đã không tạo điều kiện cho ông bà thanh toán nợ để giải chấp căn nhà như nội dung công văn số: 5014/CV-QLN.17 ngày

30/11/2017 của NGÂN HÀNG A. Do đó, việc NGÂN HÀNG A bán nợ cho Công ty V trong ngày 30/11/2017 là không đúng. Ông Võ H và bà Trần H yêu cầu được thanh toán nợ theo đúng công văn số: 5014/CV-QLN.17 ngày 30/11/2017 của NGÂN HÀNG A.

**Bà Trần H là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Trần Kim K và là người giám hộ đương nhiên cho con chưa thành niên là trẻ Võ Khánh Hoàng K và Võ Hoàng Gia H trình bày: Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và đồng ý với ý kiến trình bày của bà Trần H. Không có ý kiến bổ sung.*

** Bà Lê Thị T là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - NGÂN HÀNG A trình bày:*

Ngày 30/11/2017, NGÂN HÀNG A và Công ty V đã bán toàn bộ khoản nợ của ông Võ H và bà Trần H tại NGÂN HÀNG A cho Công ty V theo Hợp đồng mua bán nợ số: 23011/2017/HĐMBN và Phụ lục Hợp đồng mua bán nợ số: 23011/2017/HĐMBN/PL.01 . Kể từ thời điểm nhận chuyển giao khoản nợ nêu trên, Công ty V có đầy đủ các quyền chủ nợ đối với khoản nợ. Bao gồm các quyền theo Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo đảm, các văn bản, cam kết, thỏa thuận đã ký với NGÂN HÀNG A, ông Võ H và bà Trần H. Do vậy NGÂN HÀNG A không có ý kiến gì về yêu cầu của Công ty V.

Đối với tiền tạm ứng án phí mà NGÂN HÀNG A đã nộp khi khởi kiện thì do NGÂN HÀNG A và Công ty V chưa thỏa thuận nên NGÂN HÀNG A yêu cầu Tòa án cho NGÂN HÀNG A nhận lại khi vụ án được giải quyết xong.

** Ngày 12/12/2014, vụ án được Tòa án nhân dân Quận M TP. Hồ Chí Minh xét xử tại bản án số 77/2014/DSST.*

** Ngày 06/8/2015, Chi cục Thi hành án dân sự Quận M đã tiến hành đấu giá thành đối với căn nhà đường Y, Quận M để thi hành bản án số 77/2014/DSST ngày 12/12/2014 nêu trên.*

** Quyết định giám đốc thẩm số 87/2016/DS-ST ngày 07/7/2016 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh đã hủy toàn bộ bản án số 77/2014/DSST ngày 12/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận M.*

** Ngày 23/11/2017, Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh đã ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 1534/QĐST- DS về việc: Hủy kết quả đấu giá căn nhà đường Y Quận M đồng thời xử lý hậu quả từ việc hủy kết quả đấu giá.*

** Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của các đương sự và Hội đồng xét xử: Trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, các đương sự và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Tại bản án sơ thẩm số: 357/2019/KDTM-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận M Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 74; Điều 147; Điều 196; khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 3; khoản 2 Điều 365; Điều 368 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Điều 4, Điều 5 và Điều 7 của Nghị định số: 69/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ.

- Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty V: Buộc ông Võ H và bà Trần H phải thanh toán cho Công ty V số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng Trung – Dài hạn số KYH.CN.03270607/TDH ngày 27/6/2007, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01-KYH.CN.03.270607/TDH ngày 27/6/2008; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số KYH.CN.03.270607/TDH/SĐBS-02 ngày 25/5/2012; Hợp đồng hạn mức tín dụng số KYH.CN.02090708 ngày 09/7/2008 và phụ lục hợp đồng tín dụng 01/PLHĐ ngày 09/7/2008; Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số KYH.CN.05070710 ngày 07/7/2010, Hợp đồng tín dụng Trung – Dài hạn số KYH.CN.06070710 ngày 07/7/2010, Khế ước nhận nợ số 82370559 ngày 14/7/2010; Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số KHO.CN.14.061011/TT ngày 07/10/2011, Hợp đồng tín dụng Trung – Dài hạn số KHO.CN.15.061011/TT ngày 08/10/2011, giải ngân bằng các khế ước nhận nợ sau: Khế ước nhận nợ số 117304609 ngày 08/10/2011; Khế ước nhận nợ số 117411229 ngày 10/10/2011; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng số 421033621540 ngày 02/12/2010, Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của NGÂN HÀNG A, các văn bản của ông Võ H với NGÂN HÀNG A: Số thẻ: 4365 9910 0001 736 và Giấy cam kết mua bán ngày 27/ 6/2007, tạm tính đến ngày 13/8/2019 là: 46.367.543.387 đồng, gồm: Vốn gốc: 16.699.711.069 đồng. Lãi trong hạn: 1.997.498.687 đồng. Lãi quá hạn: 27.650.654.631 đồng. Phí bảo hiểm: 19.679.000 đồng.

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, ông Võ H và bà Trần H còn phải trả cho Công ty V khoản tiền lãi phát sinh tính trên số nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Nếu ông Võ H, bà Trần H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Công ty V được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số đường Y, phường COL, Quận M, TP.Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, của ông Võ H, bà Trần H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01712, do Ủy ban nhân dân Quận M, TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 05/7/ 2010 cho NGÂN HÀNG A. Tài sản được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 155908 ngày 07/7/2010 được Văn phòng công chứng Trung Tâm, TP.Hồ Chí Minh chứng nhận, số công chứng 018227.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 122 đường Yersin, phường Nguyễn Thái Bình, Quận M, TP.Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Võ H, bà Trần H theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 1975/GP-UB do UBND Quận M cấp ngày 29/10/1992; Hợp đồng mua bán nhà số 5821/HĐ-MBN ngày 27/8/1996 và số 19189/HĐ-MBN ngày 29/7/2005; Giấy phép khởi công xây dựng số 1223/GPKC do Sở Xây dựng TP.HCM cấp ngày 27/3/1993; Giấy phép xây dựng số 516/GPXD do Kiến trúc sư trưởng TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 06/8/1996; Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ ngày 28/11/1992; Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 06/9/1996 và ngày 03/8/2005 cho NGÂN HÀNG A. Tài sản được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số KYH.02090708/ĐKTC ngày 09/7/2008, được Văn phòng công chứng Trung Tâm, TP.Hồ Chí Minh chứng nhận, số công chứng 023982

Trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Võ H, bà Trần H tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty V.

Khi các tài sản thế chấp bị phát mãi thì ông Võ H, bà Trần H, chị Võ Trần Kim K, em Võ Khánh Hoàng K và em Võ Hoàng Gia H do bà Trần H là người đại diện theo pháp luật có trách nhiệm chuyển đi nơi khác.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ H và bà Trần H phải chịu án phí là: 154.367.543 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 74.909.610 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2014/0004683 ngày 12 /11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho Công ty V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 76.598.198 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007443 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, thời hạn kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 26/9/2019, bà Trần H nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bị đơn – bà Trần H trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Cụ thể: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ buộc Bị đơn trả cho nguyên đơn khoản nợ đã được xác định theo công văn 5014/CV-QLN.17 ngày 30/11/2017 của NGÂN HÀNG A. Theo công văn này thì NGÂN HÀNG A đồng ý giảm lãi cho bị đơn và chỉ yêu cầu bị đơn trả khoản nợ gốc là 28.485.786.050 đồng và lãi là 3.871.213.950 ; NGÂN HÀNG A đã ấn định thời hạn thanh toán và thời hạn hiệu lực của việc miễn giảm lãi là trước ngày 10/12/2017. Tuy nhiên vào ngày 30/11/2017, khi bị đơn dẫn người mua nhà đến nộp tiền để lấy giấy tờ nhà của bị đơn ra đồng thời xóa thế chấp thì phía NGÂN HÀNG A đã không tạo điều kiện cho bị đơn nộp tiền. Sau đó đến ngày 07/12/2017 thì bị đơn nhận được thông báo là NGÂN HÀNG A đã bán nợ cho Công ty V. Bị đơn không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn mà chỉ đồng ý trả nợ theo số nợ đã chốt vào ngày 30/11/2017. Việc bị đơn đến nộp tiền cho NGÂN HÀNG A thì có bà Điềm là người mua nhà chứng kiến. Ngoài ra, vào tháng 12/2015 thì thi hành án có bán thông qua đấu giá tài sản đảm bảo là căn nhà đường Y quận M. Số tiền có được từ việc đấu giá này khoảng 24 tỉ đồng để xử lý nợ của bị đơn nợ NGÂN HÀNG A. Đến ngày 23/11/2017 thì kết quả đấu giá đó đã bị hủy theo quyết định của Tòa án. Do vậy bị đơn đề nghị NGÂN HÀNG A xem xét không tính khoản tiền lãi quá hạn trong thời gian từ tháng 12/2015 đến ngày 23/11/2017. Bị đơn cũng vì cho rằng nếu không có sai phạm của bà Lê Thị N là chấp hành viên Chi cục Thi hành án Quận M trong việc xử lý đấu giá tài sản thế chấp khiến cho kết quả đấu giá bị hủy thì khoản tiền bán đấu giá đã được thanh toán từ tháng 8/2015 nên bà N phải chịu khoản tiền lãi phát sinh mà NGÂN HÀNG A tính từ tháng 8/2015 đến tháng 5/2020. Do bản án sơ thẩm chưa xem xét trách nhiệm của bà Ngoan đối với khoản tiền lãi này nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để đưa bà Ngoan vào tham gia tố tụng.

* Nguyên đơn trình bày: Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

* NGÂN HÀNG A trình bày: Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm. Về trình bày của bà Trần H đề nghị xem xét không tính lãi quá hạn từ tháng 08/2015 đến 05/2020 thì NGÂN HÀNG A không đồng ý. Lý do là từ tháng 8/2015 đến nay, NGÂN HÀNG A không được nhận khoản tiền mà Cơ quan thi hành án thu được từ việc bán đấu giá tài sản nêu trên.

* Người làm chứng là bà Điềm trình bày: Bà có thỏa thuận với bà Trần H và ông Võ H về việc mua căn nhà 122 đường Y Quận M. Khi mua bà biết căn nhà đang thế chấp tại NGÂN HÀNG A. Bà Điềm xác nhận ý kiến bà nêu tại biên bản ngày 30/11/2017 là đề xuất phương án cho việc nộp số tiền 15 tỉ đồng và phong tỏa tài khoản này để chờ làm thủ tục giải chấp xong cũng như tiến hành việc mua bán nhà, sau đó giải tỏa và tất toán khoản nợ 15 tỉ đồng của bà Trần H - ông Võ H. Tuy nhiên đề xuất này chưa được NGÂN HÀNG A đồng ý nên khoản tiền mà bà Điềm nộp vào NGÂN HÀNG A vào ngày 8/12/2017 vẫn

do bà Điềm đứng tên trên tài khoản với hình thức là sổ tiết kiệm có kỳ hạn. Việc nộp tiền không phải để trả nợ thay cho bà Trần H, ông Võ H.

* Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân phát biểu tại phiên tòa:

- Về tố tụng: tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ y bản án sơ thẩm .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự phát sinh từ các hợp đồng tín dụng. Bị đơn có địa chỉ tại Quận M TP.Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận M căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là có cơ sở.

[2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:

[2.1] Đối với nguyên đơn: căn cứ vào thông báo thụ lý của Tòa án nhân dân Quận M TP.Hồ Chí Minh thì nguyên đơn tại đơn khởi kiện là NGÂN HÀNG A. Ngày 30/11/2017, NGÂN HÀNG A đã bán toàn bộ khoản nợ của ông Võ H và bà Trần H tại NGÂN HÀNG A cho Công ty V theo Hợp đồng mua bán nợ số 23011/2017/HĐMBN, phụ lục hợp đồng mua bán nợ số 23011/2017/HĐMBN/PL.01 và Bản thoả thuận hợp đồng mua bán nợ ngày 09/4/2019. Do vậy Tòa án nhân dân Quận M căn cứ khoản 4 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng để xác định kể từ thời điểm ngày 30/11/2017 thì Công ty V được kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trong vụ án là có cơ sở.

[2.2] Đối với ông Phan Văn Vĩnh và Chi cục Thi hành án dân sự Quận M: Theo văn bản số: 1808/Cv-CCTHADS ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, TP.Hồ Chí Minh v/v cung cấp thông tin về thi hành án và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 1534/2017/QĐST-DS ngày 23/11/2017 của Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh thì có cơ sở cho thấy kết quả đấu giá tài sản thế chấp đã bị hủy, khoản tiền đấu giá cũng như hậu quả của việc hủy kết quả đấu giá cũng đã được xử lý. Do vậy ông Phan Văn V và Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, TP. Hồ Chí Minh không còn quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án nhân dân Quận M không đưa ông Phan Văn V và Chi cục Thi hành án dân sự Quận M vào tham gia tố tụng là có cơ sở.

[2.3] Về trình bày của bà Trần H đề nghị hủy bản án sơ thẩm để đưa bà Lê Thị N là chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự Quận M vào tham gia tố tụng vì cho rằng nếu không có sai phạm của bà Lê Thị N trong việc xử lý đấu giá tài sản thế chấp khiến cho kết quả đấu giá bị hủy thì khoản tiền bán đấu giá đã được thanh toán từ tháng 8/2015 nên bà Ngoan phải chịu khoản tiền lãi mà NGÂN HÀNG A tính từ tháng 8/2015 đến tháng 5/2020. **Xét:** Theo Theo văn bản số: 1808/Cv-CCTHADS ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, TP.Hồ Chí Minh v/v cung cấp thông tin về thi hành án và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 1534/2017/QĐST-DS ngày 23/11/2017 của Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh (đã có hiệu lực pháp luật) thì cho thấy khoản tiền bán đấu giá tài sản được Chi cục Thi hành án dân sự Quận M quản lý cho đến khi được trả lại cho người trúng đấu giá khi kết quả đấu giá bị hủy mà không giao cho NGÂN HÀNG A. Mặt khác, khoản lãi từ tháng 8/2015 đến nay là tiền lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng được xác lập giữa NGÂN HÀNG A và ông Võ H, bà Trần H. Bà Lê Thị N không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến các giao dịch này. Do vậy trình bày nêu trên của bà Trần H không có cơ sở để được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn về việc thực hiện công văn số: 5014/CV-QLN.17 ngày 30/11/2017 của NGÂN HÀNG A, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[3.1] Theo nội dung công văn số 5014/CV-QLN.17 ngày 30/11/2017 do NGÂN HÀNG A phát hành thì NGÂN HÀNG A đồng ý giảm lãi cho bà Trần H và ông Võ H đồng thời với việc bà Trần H và ông Võ H phải trả nợ 15 tỉ đồng vào ngày 30/11/2017 để giải chấp căn nhà số 122 Yersin Quận M. Tại công văn cũng thể hiện: khoản nợ sau khi giảm bao gồm: gốc là 28.485.786.050 đồng và lãi là 3.871.213.950 đồng. Tổng cộng là 32.357.000.000 đồng; thời hạn thanh toán và thời hạn hiệu lực của việc miễn giảm lãi là trước ngày 10/12/2017. Sau ngày 10/2/2017 thì việc miễn giảm lãi, thanh toán nợ không còn hiệu lực. Như vậy đây được xác định là thỏa thuận mới của NGÂN HÀNG A và ông Võ H, bà Trần H về việc xử lý nợ.

[3.2] Về trình bày của bà Trần H cho rằng vào ngày 30/11/2017, để thực hiện công văn nêu trên của NGÂN HÀNG A thì bà đã dẫn người mua nhà là bà Mai Thị Đ đến để nộp 15 tỉ đồng cho NGÂN HÀNG A nhưng do giám đốc chi nhánh NGÂN HÀNG A là bà Vũ Thị Anh Đ không tạo điều kiện cho bà được nộp tiền chứ không phải bà không thực hiện nộp tiền theo công văn giảm lãi của NGÂN HÀNG A. **Xét:** Tại biên bản do NGÂN HÀNG A lập hồi 16 giờ 30 phút ngày 30/11/2017 có ghi nhận ý kiến của bà Diễm sẽ nộp 15 tỉ đồng vào tài khoản mở tại NGÂN HÀNG A do bà Diễm đứng tên và phong tỏa tài khoản này để chờ làm thủ tục giải chấp xong cũng như tiến hành việc mua bán nhà, sau đó giải tỏa và tất toán khoản nợ 15 tỉ đồng của bà Trần H - ông Võ H. Biên bản không có nội dung nào thể hiện khoản tiền 15 tỉ đồng mà bà Diễm nộp mục đích là để trả cho khoản nợ của ông Võ H, bà Trần H cũng như không có nội dung nào ghi nhận việc NGÂN HÀNG A đã đồng ý với ý kiến của bà Đ. Hơn nữa ý kiến của bà Diễm là phát sinh ngoài phạm vi nội dung công văn số 5014/CV-QLN.17

ngày 30/11/2017 của NGÂN HÀNG A. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Diễm xác nhận ý kiến bà nêu tại biên bản ngày 30/11/2017 là đề xuất phương án cho việc nộp số tiền 15 tỉ đồng không phải nộp tiền trả nợ thay cho bị đơn. Bà Đ cũng xác nhận đề xuất này chưa được NGÂN HÀNG A đồng ý nên khoản tiền mà bà Diễm nộp vào NGÂN HÀNG A vào ngày 8/12/2017 vẫn do bà Diễm đứng tên trên tài khoản với hình thức là sổ tiết kiệm có kỳ hạn. Mặt khác, tại nội dung các biên bản ngày 08/12/2017 cũng thể hiện sau khi NGÂN HÀNG A bán nợ cho Công ty V thì Công ty V vẫn đồng ý tiếp tục thực hiện nội dung công văn số 5014/CV-QLN.17 ngày 30/11/2017 của NGÂN HÀNG A cũng như cung cấp số tài khoản của Công ty để bà Trần H nộp tiền trả nợ. Tuy nhiên đã quá thời hạn hiệu lực của việc miễn giảm lãi nhưng phía bà Trần H vẫn chưa thực hiện trả 15 tỉ đồng và Công ty V cũng không chấp nhận cho gia hạn thời gian giảm lãi. Do vậy trình bày kháng cáo của bà Trần H đề nghị được trả số nợ theo công văn số 5014/CV-QLN.17 ngày 30/11/2017 của NGÂN HÀNG A là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về khoản nợ tiền nợ gốc: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì các đương sự đều thống nhất xác định khoản nợ gốc phát sinh từ các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và khoản nợ phát sinh từ thẻ tín dụng số : 4365 9910 0001 736 tại NGÂN HÀNG A do bà Trần H, ông Võ H đứng tên là 16.699.711.069 đồng. Do vậy bản án sơ thẩm xác định khoản nợ gốc phát sinh từ các giao dịch trên là 16.699.711.069 đồng là có cơ sở.

[4.2] Về Phí bảo hiểm: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì các đương sự đều thống nhất xác định khoản nợ phí bảo hiểm là 19.679.000 đồng. Trình bày này của các bên phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Bản án sơ thẩm xác định khoản nợ phí bảo hiểm là 19.679.000 đồng là có cơ sở.

[4.3] Về việc mua bán nợ: Theo Hợp đồng mua bán nợ số 23011/2017/HĐMBN ngày 30 tháng 11 năm 2017, phụ lục hợp đồng mua bán nợ số 23011/2017/HĐMBN/PL.01 và Bản thoả thuận hợp đồng mua bán nợ ngày 09 tháng 4 năm 2019. Căn cứ khoản 4.1 Điều 4 Hợp đồng mua bán nợ số 23011/2017/HĐMBN ngày 30 tháng 11 năm 2017 được ký giữa NGÂN HÀNG A và Công ty V thì các bên có thỏa thuận bên mua nợ có tất cả các quyền, lợi ích của bên bán đối với bên vay, bên bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm đã xác lập, bao gồm quyền được bên vay, bên bảo đảm thanh toán nợ gốc, lãi, các khoản phí, chi phí phát sinh từ khoản nợ theo quy định của hợp đồng tín dụng, và tại khoản 2.1 Điều 2 phụ lục hợp đồng mua bán nợ số 23011/2017/HĐMBN/PL.01 ký cùng ngày 30 tháng 11 năm 2017, các bên cũng đã thỏa thuận toàn bộ nợ lãi phát sinh từ ngày 29 tháng 11 năm 2017 cũng thuộc khoản nợ và được bên bán chuyển giao toàn bộ cho bên mua. Việc mua bán nợ giữa các bên không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên đã phát sinh hiệu lực.

[4.4] Về tiền lãi: Theo thỏa thuận mua bán nợ giữa NGÂN HÀNG A và Công ty V thì Công ty V có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ là ông Võ H và bà Trần H trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ theo thỏa thuận đã ký giữa NGÂN HÀNG A và ông Võ H, bà Trần H. Như vậy, căn cứ vào các bảng chiết tính lãi do nguyên đơn lập đối chiếu với các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và thẻ tín dụng đã ký giữa NGÂN HÀNG A với ông Võ H, bà Trần H thì số tiền nợ lãi tính đến ngày 13/8/2019 bao gồm : Lãi trong hạn là 1.997.498.687 đồng và lãi quá hạn là 27.650.654.631 đồng. Cơ sở để nguyên đơn tính lãi trong hạn, lãi quá hạn được xác định theo nguyên tắc đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng, thẻ tín dụng và khế ước nhận nợ theo nguyên tắc điều chỉnh 03 tháng/lần cũng phù hợp với Quyết định điều chỉnh lãi suất tại từng thời điểm của NGÂN HÀNG A. Do vậy bản án sơ thẩm chấp yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền lãi trong hạn và quá hạn nêu trên là có căn cứ.

Từ phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa. Cụ thể: Buộc ông Võ H, bà Trần H trả cho Công ty V tổng dư nợ tính đến ngày 13/8/2019 phát sinh theo các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, thẻ tín dụng, phí bảo hiểm do ông Võ H, bà Trần H xác lập với NGÂN HÀNG A là: 46.367.543.387 đồng, trong đó gồm: Vốn gốc: 16.699.711.069 đồng. Lãi trong hạn: 1.997.498.687 đồng. Lãi quá hạn: 27.650.654.631 đồng. Phí bảo hiểm: 19.679.000 đồng. Kháng cáo của bà Trần H không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4.5] Về yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của Công ty V: **Xét** : việc thế chấp tài sản đã được công chứng chứng thực và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 318, Điều 323, Điều 342, khoản 7 Điều 351, Điều 355, Điều 361 và Điều 365 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, Hợp đồng tín dụng giữa NGÂN HÀNG A và ông Võ H, bà Trần H thuộc trường hợp quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có thực hiện biện pháp bảo đảm, nên theo quy định tại Điều 368 Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa NGÂN HÀNG A và Công ty V là bao gồm cả biện pháp bảo đảm; Công ty V cũng đã thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi tài sản đảm bảo tại Văn phòng đăng ký đất đai Quận M TP.Hồ Chí Minh vào ngày 09/02/2018. Do vậy Bản án sơ thẩm đã tuyên chấp nhận việc Công ty V được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp trong trường hợp ông Võ H, bà Trần H không thực hiện trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở.

Ngoài ra, các nội dung quyết định khác của bản án sơ thẩm đã tuyên thì do không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực để thi hành. Cụ thể: quyền của Công ty V về việc yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp để thu hồi nợ; nghĩa vụ của ông Võ H, bà Trần H về việc tiếp tục trả nợ trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ cho Công

ty V. Khi các tài sản thế chấp bị phát mãi thì ông Võ H, bà Trần H, chị Võ Trần Kim Kh, em Võ Khánh Hoàng K và em Võ Hoàng Gia H do bà Trần H là người đại diện theo pháp luật có trách nhiệm chuyển đi nơi khác; nghĩa vụ tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ của ông Võ H, bà Trần H; nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm của các đương sự.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn- bà Trần H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty V:

1.1. Buộc ông Võ H và bà Trần H phải thanh toán cho Công ty V khoản nợ được phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số KYH.CN.03270607/TDH ngày 27/6/2007, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01-KYH.CN.03.270607/TDH ngày 27/6/2008; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số KYH.CN.03.270607/TDH/SĐBS-02 ngày 25/5/2012; Hợp đồng hạn mức tín dụng số KYH.CN.02090708 ngày 09/7/2008 và phụ lục hợp đồng 01/PLHĐ ngày 09/7/2008; Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số KYH.CN.05070710 ngày 07/7/2010, Hợp đồng tín dụng số KYH.CN.06070710 ngày 07/7/2010, Khế ước nhận nợ số 82370559 ngày 14/7/2010; Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số KHO.CN.14.061011/TT ngày 07/10/2011, Hợp đồng tín dụng số KHO.CN.15.061011/TT ngày 08/10/2011, giải ngân bằng các khế ước nhận nợ sau: Khế ước nhận nợ số 117304609 ngày 08/10/2011; Khế ước nhận nợ số 117411229 ngày 10/10/2011; Nợ phát sinh từ thẻ tín dụng số 4365 9910 0001 736 và Giấy cam kết mua bán ngày 27/ 6/2007, tính đến ngày 13/8/2019 tổng cộng là 46.367.543.387 đồng, gồm: vốn gốc: 16.699.711.069 đồng ; lãi trong hạn: 1.997.498.687 đồng ; lãi quá hạn: 27.650.654.631 đồng. Phí bảo hiểm: 19.679.000 đồng.

Kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, ông Võ H và bà Trần H còn phải trả cho Công ty V khoản tiền lãi phát sinh tính trên số nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký kết.

1.2.Trường hợp ông Võ H, bà Trần H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Công ty V được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số đường Y, phường COL, Quận M, TP.Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, của ông Võ H, bà Trần H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01712, do Ủy ban nhân dân Quận M, TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 05/7/ 2010 cho NGÂN HÀNG A.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 122 đường Y, phường NTB, Quận M, TP.Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Võ H, bà Trần H theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 1975/GP-UB do UBND Quận M cấp ngày 29/10/1992; Hợp đồng mua bán nhà số 5821/HĐ-MBN ngày 27/8/1996 và số 19189/HĐ-MBN ngày 29/7/2005; Giấy phép khởi công xây dựng số 1223/GPKC do Sở Xây dựng TP.HCM cấp ngày 27/3/1993; Giấy phép xây dựng số 516/GPXD do Kiến trúc sư trưởng TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 06/8/1996; Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ ngày 28/11/1992; Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 06/9/1996 và ngày 03/8/2005 cho NGÂN HÀNG A.

Khi các tài sản thế chấp bị phát mãi thì ông Võ H, bà Trần H, chị Võ Trần Kim K, em Võ Khánh Hoàng K và em Võ Hoàng Gia H do bà Trần H là người đại diện theo pháp luật có trách nhiệm chuyển đi nơi khác.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Võ H, bà Trần H tiếp tục trả nợ cho Công ty V.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ H và bà Trần H phải chịu là 154.367.543 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 74.909.610 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004683 ngày 12 /11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho Công ty V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 76.598.198 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007443 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần H phải chịu là 300.000 đồng nhưng được vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0005156 ngày 09/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M TP. Hồ Chí Minh. Bà Trần H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Các bên thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục THADS TP HCM;
- TAND quận M;
- Cục THADS TP HCM
- Chi cục THADS quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Thủy